

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT PTH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT PTH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PTH INVESTMENT TRADING AND PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108788227

**3. Ngày thành lập:** 18/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Ngọc Giả, Xã Ngọc Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                               | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                           | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                           | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                       | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 11. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 12. | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 14. | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 15. | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 16. | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                     | 0131     |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                      | 0132     |
| 21. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                           | 0150     |
| 22. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161     |
| 23. | Khai thác gỗ                                            | 0220     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1610        |
| 25. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1622        |
| 26. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1623        |
| 27. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3100        |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101        |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 30. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211        |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221        |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222        |
| 34. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223        |
| 35. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229        |
| 36. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291        |
| 37. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292        |
| 38. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293        |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299        |
| 40. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311        |
| 41. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312        |
| 42. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321        |
| 43. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322        |
| 44. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329        |
| 45. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330        |
| 46. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390        |
| 47. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620        |
| 48. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631        |
| 49. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632        |
| 50. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649        |
| 51. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                   | 4690 |
| 53. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                        | 4711 |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                        | 4752 |
| 55. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>trương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 56. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                            | 4773 |
| 57. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                           | 4933 |
| 58. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                    | 5210 |
| 59. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                               | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Hoạt động đo đạc và bản đồ</p> <p>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước</p> <p>Thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình;</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất công trình</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng:</p> <p>+ Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>+ Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>+ Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</p> | 7110 |
| 61. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 62. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8121 |
| 63. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8129 |
| 64. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8130 |
| 65. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 66. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1621 |
| 67. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1629 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nữ*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 111747917

Ngày cấp: 30/01/2012      Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Ngọc Giả, Xã Ngọc Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Ngọc Giả, Xã Ngọc Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 04/01/1983      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: 111747917

Ngày cấp: 30/01/2012      Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Ngọc Giả, Xã Ngọc Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Ngọc Giả, Xã Ngọc Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội